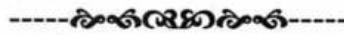


TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



CHOWACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.639.007.462	262.361.252.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.115.186.097	5.842.589.426
Tiền	111		20.999.199.795	5.842.589.426
Các khoản tương đương tiền	112		35.115.986.302	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	92.583.947.900	138.294.042.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.583.947.900	138.294.042.200
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.911.325.890	58.874.405.104
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	66.418.573.290	62.402.594.805
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.461.731.508	3.665.165.918
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.162.784.202	2.668.743.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.131.763.110)	(9.862.098.711)
Hàng tồn kho	140	11	40.006.047.575	49.671.004.422
Hàng tồn kho	141		40.006.047.575	49.671.004.422
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.022.500.000	9.679.211.201
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.022.500.000	6.832.900.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.846.311.201
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.556.837.463	307.873.745.192
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	331.760.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	220		283.114.067.707	287.544.806.799
Tài sản cố định hữu hình	221	13	282.134.022.332	285.947.264.674
- Nguyên giá	222		1.055.967.070.482	1.036.112.800.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(773.833.048.150)	(750.165.535.518)
Tài sản cố định vô hình	227	14	980.045.375	1.597.542.125
- Nguyên giá	228		11.005.911.283	11.005.911.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.025.865.908)	(9.408.369.158)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.778.882.116	9.469.702.515
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.778.882.116	9.469.702.515
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.323.797.640	10.519.145.878
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	473.954.762	198.889.119
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.849.842.878	10.320.256.759
TỔNG TÀI SẢN	270		556.195.844.925	570.234.997.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		318.506.268.809	314.574.316.468
Nợ ngắn hạn	310		235.393.508.349	234.265.049.642
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.760.801.492	111.366.573.417
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.337.889.047	2.810.939.045
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	50.533.436.314	47.414.902.894
Phải trả người lao động	314		14.362.632.529	22.641.690.368
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.319.925.308	19.763.059.859
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	31.068.961.476	5.327.817.403
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	18.729.422.701	18.332.696.313
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.280.439.482	6.607.370.343
Nợ dài hạn	330		83.112.760.460	80.309.266.826
Phải trả dài hạn khác	337	20	4.302.216.788	3.762.216.788
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	78.810.543.672	76.547.050.038
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.689.576.116	255.660.681.077
Vốn chủ sở hữu	410	23	237.689.576.116	255.660.681.077
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		70.276.713.402	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.412.862.714	61.810.957.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.871.170.870	7.871.170.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.541.691.844	53.939.786.680
TỔNG NGUỒN VỐN	440		556.195.844.925	570.234.997.545

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám Đốc

HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	330.593.283.436	337.595.773.189	635.914.002.244	664.305.823.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	65.755.627	42.687.020	210.986.790	168.950.554
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		330.527.527.809	337.553.086.169	635.703.015.454	664.136.872.894
Giá vốn hàng bán	11	26	274.522.544.706	288.042.053.511	534.400.237.879	558.801.555.284
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.004.983.103	49.511.032.658	101.302.777.575	105.335.317.610
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	134.220.885	57.052.802	760.695.899	1.375.565.720
Chi phí tài chính	22	28	1.588.133.817	1.546.732.297	3.155.584.796	3.271.354.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.588.133.817	1.546.732.297	3.155.584.796	3.271.354.334
Chi phí bán hàng	25	29	10.298.836.685	9.784.296.916	19.424.766.552	18.118.537.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.246.867.381	19.438.646.399	42.475.926.336	39.877.468.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.005.366.105	18.798.409.848	37.007.195.790	45.443.523.569
Thu nhập khác	31	30	831.930.588	748.267.764	1.610.404.272	1.419.567.581
Chi phí khác	32	31	837.245.074	754.839.233	1.604.959.446	1.386.807.031
Lợi nhuận khác	40		(5.314.486)	(6.571.469)	5.444.826	32.760.550
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.000.051.619	18.791.838.379	37.012.640.616	45.476.284.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.962.793.243	2.737.925.945	5.000.534.891	8.105.415.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.470.413.881	1.051.041.731	2.470.413.881	1.051.041.731
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.566.844.495	15.002.870.703	29.541.691.844	36.319.827.295
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.351	694	2.272	1.680
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.351	694	2.272	1.680

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	37.012.640.616	45.476.284.119
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.038.441.001	22.445.197.180
Các khoản dự phòng	03	269.664.399	202.335.608
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(219.432.802)	(1.404.376.572)
Chi phí lãi vay	06	3.155.584.796	3.271.354.334
Các khoản điều chỉnh khác	07	6.426.989.875	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	73.683.887.885	69.990.794.669
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(9.257.635.926)	(15.912.360.071)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	9.664.956.847	10.309.673.378
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.433.752.634)	(38.266.462.271)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.535.334.357	(826.109.994)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.017.524.471)	(3.259.749.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.880.493.401)	(11.325.919.640)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.842.727.666)	(9.075.498.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.455.044.991	1.634.367.746
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.947.600.033)	(38.429.452.517)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	46.806.364
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.583.947.900)	(157.624.101.855)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.294.042.200	134.560.090.739
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.558.057.841	5.980.164.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.320.552.108	(55.466.492.289)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	11.557.770.022	3.610.136.007
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.897.550.000)	(8.122.172.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(163.220.450)	(68.472.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.496.999.572	(4.580.508.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50.272.596.671	(58.412.633.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	5.842.589.426	76.984.321.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	56.115.186.097	18.571.688.288

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám Đốc

HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư vào ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

• **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 466 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 465 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 03 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bơm mở chì, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	26.302.965	48.731.068
Tiền gửi ngân hàng	20.972.896.830	5.793.858.358
Các khoản tương đương tiền (*)	35.115.986.302	-
Cộng	56.115.186.097	5.842.589.426

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất 4%/năm, kỳ hạn gốc 1 tháng với lãi suất 3,7%/năm, tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 1 tháng với lãi suất 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.583.947.900	92.583.947.900	138.294.042.200	138.294.042.200
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	92.583.947.900	92.583.947.900	138.294.042.200	138.294.042.200
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	92.583.947.900	92.583.947.900	138.294.042.200	138.294.042.200

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3,5%-4,6%/năm

	Tại 30/06/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2025 là 1.035 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	66.418.573.290	(10.104.700.126)	62.402.594.805	(9.835.035.727)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.653.259.657	-	1.681.465.541	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	64.765.313.633	(10.104.700.126)	60.721.129.264	(9.835.035.727)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	66.418.573.290	(10.104.700.126)	62.402.594.805	(9.835.035.727)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.653.259.657	-	1.681.465.541	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.653.259.657	-	1.681.465.541	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.162.784.202	-	2.668.743.092	-
Tạm ứng	-	-	73.200.000	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.974.044.377	-	794.431.150	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.797.361.942	-
Phải thu khác	2.188.739.825	-	3.750.000	-
Phải thu dài hạn khác	331.760.000	-	331.760.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	5.494.544.202	-	3.000.503.092	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.461.731.508	(27.062.984)	3.665.165.918	(27.062.984)
Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	1.122.632.000	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH BOSS	846.369.209	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	674.635.288	-	571.702.218	-
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HẠ TẦNG HÙNG ĐẠI VIỆT	637.499.340	-	-	-
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DL Hồng Đăng	634.629.912	-	-	-
Cty TNHH Tv Xd Tm Bách Thịnh	469.862.056	-	65.908.081	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Đức Lộc	327.245.154	-	-	-
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ INTELLI	1.672.903.051	-	1.672.903.051	-
Cty Cổ Phần Công Nghệ Vinorsoft	-	-	312.480.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG NHÀ VUI	-	-	138.070.923	-
Công ty TNHH Dịch vụ WAO	-	-	133.920.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.075.955.498	(27.062.984)	770.181.645	(27.062.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.461.731.508	(27.062.984)	3.665.165.918	(27.062.984)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	317.929.443	-	79.100.310	-
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	59.661.679	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	258.267.764	-	79.100.310	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.138.278.315	(10.131.763.110)	1.006.515.205	10.744.073.899	(9.862.098.711)	881.975.188
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	11.111.215.331	(10.104.700.126)	1.006.515.205	10.717.010.915	(9.835.035.727)	881.975.188
Các khách hàng khác	27.062.984	(27.062.984)	-	27.062.984	(27.062.984)	-
Cộng	11.138.278.315	(10.131.763.110)	1.006.515.205	10.744.073.899	(9.862.098.711)	881.975.188

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.772.055.032	-	22.268.199.576	-
Chi phí dở dang nước sạch	26.102.625.278	-	25.226.841.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.106.979.265	-	2.106.979.265	-
Công cụ dụng cụ	24.388.000	-	68.984.000	-
Cộng	40.006.047.575	-	49.671.004.422	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.022.500.000	6.832.900.000
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	5.022.500.000	6.832.900.000
Chi phí trả trước dài hạn	473.954.762	198.889.119
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế, phí bảo trì phần mềm kế toán	473.954.762	198.889.119
Cộng	5.496.454.762	7.031.789.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	29.216.148.586	13.764.239.414	951.211.989.786	41.920.422.406	1.036.112.800.192
- Mua trong kỳ	-	77.934.000	-	4.870.987.820	4.948.921.820
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	17.688.685.510	-	17.688.685.510
- Tặng khác	-	-	541.263.097	-	541.263.097
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	(29.905.421)	-	(29.905.421)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.121.479.296)	(173.215.420)	(3.294.694.716)
Tại 30/06/2025	29.216.148.586	13.842.173.414	966.290.553.676	46.618.194.806	1.055.967.070.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	(5.257.791.636)	(8.545.599.671)	(711.617.459.442)	(24.744.684.769)	(750.165.535.518)
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(708.212.943)	(21.541.316.578)	(3.878.649.488)	(26.420.944.251)
- Điều chỉnh khấu hao	-	-	(541.263.097)	-	(541.263.097)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.121.479.296	173.215.420	3.294.694.716
Tại 30/06/2025	(5.550.556.878)	(9.253.812.614)	(730.578.559.821)	(28.450.118.837)	(773.833.048.150)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	23.958.356.950	5.218.639.743	239.594.530.344	17.175.737.637	285.947.264.674
Tại 30/06/2025	23.665.591.708	4.588.360.800	235.711.993.855	18.168.075.969	282.134.022.332
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2025	-	6.110.933.853	549.422.017.112	17.183.982.148	572.716.933.113
Tại 30/06/2025	-	7.318.591.235	553.477.317.549	17.193.976.728	577.989.885.512

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là : 133.998.395.484 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 127.862.444.140 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2025	11.005.911.283	11.005.911.283
Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2025	11.005.911.283	11.005.911.283
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2025	(9.408.369.158)	(9.408.369.158)
Khấu hao trong kỳ	(617.496.750)	(617.496.750)
Tại 30/06/2025	(10.025.865.908)	(10.025.865.908)
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2025	1.597.542.125	1.597.542.125
Tại 30/06/2025	980.045.375	980.045.375
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2025	8.410.560.283	8.410.560.283
Tại 30/06/2025	8.723.970.283	8.723.970.283

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Công trình di dời đường ống	737.485.911	57.713.640
Công trình chống thất thoát nước	-	443.667.661
Công trình đầu tư thay mới ống mục	1.020.445.952	8.896.715.524
Công trình phát triển mạng lưới	2.391.361	2.391.361
Sửa chữa lớn TSCĐ	18.558.892	69.214.329
Cộng	1.778.882.116	9.469.702.515

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	93.760.801.492	93.760.801.492	111.366.573.417	111.366.573.417
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	91.616.900.429	91.616.900.429	88.986.523.671	88.986.523.671
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	2.143.901.063	2.143.901.063	22.380.049.746	22.380.049.746
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	91.616.900.429	91.616.900.429	89.596.975.902	89.596.975.902
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	91.616.900.429	91.616.900.429	88.986.523.671	88.986.523.671
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	-	-	529.200.000	529.200.000
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	-	-	81.252.231	81.252.231

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.337.889.047	2.810.939.045
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	46.818.698	41.818.698
- Tiền nước khách hàng trả tiền trước chưa giải trách hóa đơn	3.278.177.364	2.753.649.424
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.892.985	15.470.923
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	3.337.889.047	2.810.939.045
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	742.760.176	2.005.746.201	1.262.986.025	-
Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	3.367.762.906	13.949.273.495	13.399.372.827	2.817.862.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.534.891	5.000.534.891	8.880.493.401	7.880.493.401
Thuế thu nhập cá nhân	188.490.912	4.263.903.693	5.380.056.519	1.304.643.738
Tiền thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuế đất	-	1.172.488.950	1.172.488.950	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	42.233.887.429	172.645.510.953	165.823.527.041	35.411.903.517
Cộng	50.533.436.314	199.037.458.183	195.918.924.763	47.414.902.894

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.319.925.308	19.763.059.859
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	-	11.024.855.632
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	845.112.016	293.369.380
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn ĐHN	2.722.592.905	1.798.838.500
- Trích trước chi phí di dời, sửa chữa ống mục đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	-	183.188.802
- Thù lao Hội đồng quản trị & thư ký hội đồng quản trị	96.000.000	192.000.000
- Chi phí Lãi vay	484.671.977	346.611.652
- Chi phí khám sức khỏe	514.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	800.000.000	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết cho CB CNV	-	3.481.831.158
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	1.589.889.000	-
- Trích trước chi phí tư vấn giám sát, sửa chữa nhà làm việc	-	1.613.370.435
- Chi phí khác	267.659.410	828.994.300
Dài hạn	-	-
Cộng	7.319.925.308	19.763.059.859

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	31.068.961.476	5.327.817.403
- Kinh phí công đoàn	731.453.554	556.112.083
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.272.501.046	1.451.371.845
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	27.505.964.935	1.669.185.385
- Phải trả khách hàng tiền đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.510.622.167	1.606.300.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.419.774	44.847.414
Dài hạn	4.302.216.788	3.762.216.788
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	4.302.216.788	3.762.216.788
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	35.371.178.264	9.090.034.191
Phải trả khác là các bên liên quan	53.371.220	53.371.220
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	53.371.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2025		Trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.729.422.701	18.729.422.701	9.294.276.388	8.897.550.000	18.332.696.313	18.332.696.313
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	8.290.622.701	8.290.622.701	4.074.876.388	3.678.150.000	7.893.896.313	7.893.896.313
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	10.438.800.000	10.438.800.000	5.219.400.000	5.219.400.000	10.438.800.000	10.438.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	78.810.543.672	78.810.543.672	11.557.770.022	9.294.276.388	76.547.050.038	76.547.050.038
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	29.565.247.565	29.565.247.565	11.557.770.022	4.074.876.388	22.082.353.931	22.082.353.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	49.245.296.107	49.245.296.107	-	5.219.400.000	54.464.696.107	54.464.696.107
Cộng	97.539.966.373	97.539.966.373	20.852.046.410	18.191.826.388	94.879.746.351	94.879.746.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 12 năm 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 ngày 08 tháng 2023.

Số tiền cho vay : 15.327.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Thời gian ân hạn : Ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 8,1%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-202400299 ngày 08 tháng 08 năm 2024.
Số tiền cho vay	: 27.677.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 6,475%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn quận 6, quận 8, quận Bình Tân cho 5 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ tương lai là các dự án đầu tư và nâng cấp tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202400182 ngày 08/08/2024.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 tháng 6 năm 2020.
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 tháng 8 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 tháng 12 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.

Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 tháng 03 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 tháng 03 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 tháng 05 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.**

Số tiền cho vay	: 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.

Số tiền cho vay	: 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/24CD ngày 08 ngày 01 tháng 2024.

Số tiền cho vay	: 3.700.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,8%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 07 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 2,3,5,6,7,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2024/STN-HĐTC ngày 08/01/2024.

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	8.290.622.701	10.438.800.000	18.729.422.701
Năm thứ 2	3.842.304.000	10.438.800.000	14.281.104.000
Năm thứ 3	3.842.304.000	10.438.800.000	14.281.104.000
Năm thứ 4	3.842.304.000	10.438.800.000	14.281.104.000
Năm thứ 5	3.842.304.000	8.564.755.215	12.407.059.215
Sau 5 năm	14.196.031.565	9.364.140.892	23.560.172.457
Cộng	37.855.870.266	59.684.096.107	97.539.966.373
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.290.622.701	10.438.800.000	18.729.422.701
Nợ dài hạn còn lại	29.565.247.565	49.245.296.107	78.810.543.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,49%	9.735.700.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	11,09%	14.411.400.000	11,09%	14.411.400.000
Các cổ đông khác	16,42%	21.348.900.000	16,42%	21.348.900.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.000.000.000	20.800.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2025 Cổ phiếu	Tại 01/01/2025 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2024	130.000.000.000	63.849.723.527	42.671.713.378	236.521.436.905
Lãi trong năm	-	-	53.939.786.680	53.939.786.680
- Phân phối lợi nhuận năm 2023			(34.800.542.508)	(34.800.542.508)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
+Trích Quỹ phúc lợi			(6.946.942.508)	(6.946.942.508)
+Chia cổ tức năm 2023	-	-	(20.800.000.000)	(20.800.000.000)
Tại 31/12/2024	130.000.000.000	63.849.723.527	61.810.957.550	255.660.681.077
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2025	130.000.000.000	63.849.723.527	61.810.957.550	255.660.681.077
Lãi trong năm	-	-	29.541.691.844	29.541.691.844
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	6.426.989.875	(53.939.786.680)	(47.512.796.805)
+Trích Quỹ đầu tư phát triển		6.426.989.875	(6.426.989.875)	-
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(476.280.000)	(476.280.000)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
+Trích Quỹ phúc lợi			(17.036.516.805)	(17.036.516.805)
+Chia cổ tức năm 2024	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Tại 30/06/2025	130.000.000.000	70.276.713.402	37.412.862.714	237.689.576.116

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 04/NQ-CNCL ngày 28/04/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu	635.914.002.244	664.305.823.448
- Doanh thu cung cấp nước sạch	622.631.698.585	654.233.112.032
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.282.303.659	10.072.711.416
Doanh thu với các bên liên quan	2.449.459.172	2.501.692.284
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.449.459.172	2.501.692.284

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	93.279.350	19.073.590
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	117.707.440	149.876.964
Cộng	210.986.790	168.950.554

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	530.840.927.484	554.847.579.547
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.559.310.395	3.953.975.737
Cộng	534.400.237.879	558.801.555.284

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	726.185.879	1.326.854.455
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.510.020	48.711.265
Cộng	760.695.899	1.375.565.720

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.155.584.796	3.271.354.334
Cộng	3.155.584.796	3.271.354.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	19.424.766.552	18.118.537.017
- Chi phí nhân viên bán hàng	14.815.742.183	14.281.920.528
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	416.872.545	299.264.420
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.940.569.320	1.761.891.412
- Chi phí bằng tiền khác	2.251.582.504	1.775.460.657
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.475.926.336	39.877.468.410
- Chi phí nhân viên quản lý	17.650.367.960	16.323.411.200
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.371.869.907	1.550.385.918
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.788.911.480	2.777.511.182
- Thuế, phí và lệ phí	124.217.936	112.532.078
- Chi phí thuê đất	1.172.488.950	1.136.599.200
- Chi phí dự phòng	269.664.399	202.335.608
- Chi phí bằng tiền khác	17.098.405.704	17.774.693.224

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.589.889.000	1.369.691.778
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	-	(3.675.630)
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	7.492.000	9.350.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	28.810.852
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	-	6.300.000
Thu nhập khác	13.023.272	9.090.581
Cộng	1.610.404.272	1.419.567.581

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất, vi phạm hành chính về thuế	-	(20.408.149)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	15.000.000	7.500.000
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.589.889.000	1.369.691.778
Chi phí khác	70.446	30.023.402
Cộng	1.604.959.446	1.386.807.031

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.012.640.616	45.476.284.119
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	(12.009.966.161)	(4.949.208.654)
Các khoản điều chỉnh tăng	342.103.245	306.000.000
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	306.000.000	306.000.000
Chi phí khác	36.103.245	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.352.069.406)	(5.255.208.654)
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(12.352.069.406)	(5.255.208.654)
Tổng thu nhập chịu thuế:	25.002.674.455	40.527.075.465
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.000.534.891	8.105.415.093

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.106.139.997)	(4.508.027.563)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.576.553.878	5.559.069.294
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.470.413.881	1.051.041.731

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.541.691.844	36.319.827.295
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(14.485.431.120)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.272	1.680

(*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết số 04/NQ-CNCL ngày 28/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Do đó, công ty đã điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 ngày 30/06/2024 theo tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh kỳ 6 tháng so với cả năm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra, do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025, nên trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 ngày 30/06/2025, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có). Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là số tạm tính.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nước sạch	402.901.345.196	424.233.299.815
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.889.632.551	4.577.873.074
Chi phí nhân công	88.227.654.143	88.368.432.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.038.441.001	22.445.197.180
Chi phí thuê tài sản hoạt động	17.584.207.584	19.102.559.278
Thuế, phí và lệ phí	124.217.936	112.532.078
Chi phí dự phòng	269.664.399	202.335.608
Chi phí khác bằng tiền	56.265.767.957	57.755.331.230
Cộng	596.300.930.767	616.797.560.711

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	622.538.419.235	13.164.596.219	635.703.015.454
Giá vốn bộ phận	(530.840.927.484)	(3.559.310.395)	(534.400.237.879)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.697.491.751	9.605.285.824	101.302.777.575
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(60.618.808.726)	(1.281.884.162)	(61.900.692.888)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.078.683.025	8.323.401.662	39.402.084.687
Doanh thu hoạt động tài chính	-	760.695.899	760.695.899
Chi phí tài chính	(3.155.584.796)	-	(3.155.584.796)
Thu nhập khác	-	1.610.404.272	1.610.404.272
Chi phí khác	-	(1.604.959.446)	(1.604.959.446)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.923.098.229	9.089.542.387	37.012.640.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.182.626.414)	(1.817.908.477)	(5.000.534.891)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.470.413.881)	-	(2.470.413.881)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.270.057.934	7.271.633.910	29.541.691.844
Tổng Tài sản			556.195.844.925
Tổng Nợ phải trả			318.506.268.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	654.214.038.442	9.922.834.452	664.136.872.894
Giá vốn bộ phận	(554.847.579.547)	(3.953.975.737)	(558.801.555.284)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	99.366.458.895	5.968.858.715	105.335.317.610
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(57.129.490.128)	(866.515.299)	(57.996.005.427)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.236.968.767	5.102.343.416	47.339.312.183
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.375.565.720	1.375.565.720
Chi phí tài chính	(3.271.354.334)	-	(3.271.354.334)
Thu nhập khác	-	1.419.567.581	1.419.567.581
Chi phí khác	-	(1.386.807.031)	(1.386.807.031)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.965.614.433	6.510.669.686	45.476.284.119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.803.281.156)	(1.302.133.937)	(8.105.415.093)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.051.041.731)	-	(1.051.041.731)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.111.291.546	5.208.535.749	36.319.827.295
Tổng Tài sản (*)			559.522.000.963
Tổng Nợ phải trả (*)			321.481.279.271

(*) Thực hiện theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn số 21/TB-KV IV ngày 11/11/2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2023, ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2024. Đó đó, số liệu tại ngày 30/06/2024 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024 Số đã báo cáo	Số điều chỉnh Tăng (+) Giảm (-)	Tại 30/06/2024 Trình bày lại
Tổng Tài sản	551.984.664.835	7.537.336.128	559.522.000.963
Tổng Nợ phải trả	321.815.114.013	(333.834.742)	321.481.279.271

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Cổ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.449.459.172	2.501.692.284
- Mua dịch vụ khác	-	32.513.740
- Thuê tài sản cố định	17.584.207.584	19.102.559.278
- Mua nước sạch	406.173.498.718	417.284.810.337
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.673.621.790	5.453.689.182
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	442.842.741.086	494.138.801.082
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	177.618.917	854.589.580
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	370.995.884	718.836.194
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	63.930.600	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	209.958.958	-
4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	-	35.927.267
- Trả tiền mua hàng hóa	-	38.801.447
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua dịch vụ	-	1.000.000
- Mua vật tư	1.841.890.920	743.542.440
- Trả tiền mua vật tư, dịch vụ	2.026.080.012	2.474.234.431
6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	-	2.450.000.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	529.200.000	2.646.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	1.653.259.657	1.681.465.541
- Phải trả cho người bán	91.616.900.429	88.986.523.671
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	258.267.764	79.100.310
3. Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	53.371.220
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	59.661.679	-
- Phải trả cho người bán	-	81.252.231
5. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Phải trả cho người bán	-	529.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tên	Chức danh		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm	178.885.752	238.911.756
Ông Lê Hữu Quang	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm 28/04/2025	85.951.590	-
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT		297.842.619	276.629.809
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc		230.989.336	211.975.897
Bà Hồ Kim Phụng	Phó Giám Đốc		230.989.336	211.975.897
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc		230.989.336	201.881.806
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát		230.989.336	211.975.896
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng		218.562.695	200.648.939
Ông Lê Trọng Thuận	UV.HĐQT	Miễn nhiệm	28.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	UV.HĐQT	Bổ nhiệm 28/04/2025	14.000.000	-
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT		42.000.000	42.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT		42.000.000	42.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT		42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT		42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	Miễn nhiệm	16.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Hòa	Thành viên BKS	Bổ nhiệm 28/04/2025	8.000.000	-
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
Cộng			2.011.200.000	1.860.000.000

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSĐĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường Chợ Lớn, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35, 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã soát xét)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.794	(1.114)	1.680
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.794	(1.114)	1.680

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

TỔNG CÔNG CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 2 năm 2025 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1. Tổng doanh thu		331.493.679.282	338.358.406.735	(6.864.727.453)	97,97%
a. Doanh thu nước		320.106.349.262	333.606.672.248	(13.500.322.986)	95,95%
b. Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:		10.421.178.547	3.946.413.921	6.474.764.626	264,07%
<i>Doanh thu dịch vụ ĐHN</i>		2.524.447.316	2.695.567.779	(171.120.463)	93,65%
<i>Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động</i>		1.224.729.587	1.250.846.142	(26.116.555)	97,91%
<i>Doanh thu chuyển nhượng vật tư</i>		6.672.001.644	-	6.672.001.644	
c. Doanh thu hoạt động tài chính		134.220.885	57.052.802	77.168.083	235,26%
d. Thu nhập khác		831.930.588	748.267.764	83.662.824	111,18%
2. Tổng chi phí		309.493.627.663	319.566.568.356	(10.072.940.693)	96,85%
a. Giá vốn hàng bán nước sạch		272.405.020.322	285.865.696.228	(13.460.675.906)	95,29%
b. Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:		2.117.524.384	2.176.357.283	(58.832.899)	97,30%
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN</i>		1.578.507.262	1.762.238.693	(183.731.431)	89,57%
<i>Chi phí KHTSCĐ cho thuê</i>		386.745.227	414.118.590	(27.373.363)	93,39%
<i>Chi phí chuyển nhượng vật tư</i>		152.271.895	-	152.271.895	
c. Chi phí tài chính		1.588.133.817	1.546.732.297	41.401.520	102,68%
d. Chi phí bán hàng		10.298.836.685	9.784.296.916	514.539.769	105,26%
e. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.246.867.381	19.438.646.399	2.808.220.982	114,45%
f. Chi phí khác		837.245.074	754.839.233	82.405.841	110,92%
3. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		22.000.051.619	18.791.838.379	3.208.213.240	117,07%
a. Lợi nhuận nước		15.155.624.874	18.518.032.705	(3.362.407.831)	81,84%
b. Lợi nhuận cung cấp dịch vụ		8.303.654.163	1.770.056.638	6.533.597.525	469,12%
c. Lợi nhuận HĐTC		(1.453.912.932)	(1.489.679.495)	35.766.563	97,60%
d. Lợi nhuận khác		(5.314.486)	(6.571.469)	1.256.983	80,87%
4. Thuế TNDN		4.433.207.124	3.788.967.676	644.239.448	117,00%
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.962.793.243	2.737.925.945	(775.132.702)	71,69%
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.470.413.881	1.051.041.731	1.419.372.150	235,04%
5. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN		17.566.844.495	15.002.870.703	2.563.973.792	117,09%

Trong quý 2 năm 2025, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 2 năm 2025 giảm 6.864.727.453 đồng (-2,09%) so với quý 2 năm 2024, trong đó:

- a. Doanh thu nước sạch quý 2 năm 2025 giảm 13.500.322.986 (-4,05%) so với quý 2 năm 2024 do:
- Sản lượng nước bán ra quý 2 năm 2025 giảm 899.455 m3 (-4,05%) làm doanh thu giảm tương ứng 10.593.904.434 đồng so với quý 2 năm 2024.
 - Giá bán bình quân năm quý 2 năm 2025 giảm 85,44 đồng/m3 (-0,72%) làm doanh thu giảm tương ứng 2.393.525.656 đồng so với quý 2 năm 2024.
 - Doanh thu truy thu và điều chỉnh của các niên độ trước giảm 512.892.896 đồng so với quý 2 năm 2024.
- b. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2025 tăng 6.474.764.626 đồng (+164,07%) so với quý 2 năm 2024 do:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2025 giảm 171.120.463 đồng (-6,35%) so với quý 2 năm 2024.

- Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động quý 2 năm 2025 giảm 26.116.555 đồng (-2,09%) so với quý 2 năm 2024.

- Doanh thu thanh lý vật tư quý 2 năm 2025 phát sinh 6.672.001.644 đồng, quý 2 năm 2024 không phát sinh khoản doanh thu này.

c. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2025 tăng 77.168.083 đồng (+135,26%) so với quý 2 năm 2024.

d. Thu nhập khác quý 2 năm 2025 tăng 83.662.824 đồng (+11,18%) so với quý 2 năm 2024, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại.

2. Tổng chi phí quý 2 năm 2025 giảm 10.072.940.693 đồng (-3,15%) so với quý 2 năm 2024, trong đó:

a. Giá vốn hàng bán nước sạch quý 2 năm 2025 giảm 13.460.675.906 đồng (-4,71%) so với quý 2 năm 2024 chủ yếu do:

- Chi phí mua si nước sạch tạm quyết toán quý 2 năm 2025 giảm 7.738.287.191 đồng (-3,64%) so với quý 2 năm 2024 do:

+ Sản lượng mua si nước sạch quý 2 năm 2025 giảm 612.312 m³ (-1,94%) so với quý 2 năm 2024, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 4.065.447.956 đồng.

+ Giá mua si nước sạch tạm quyết toán quý 2 năm 2025 giảm 116,62 đồng/m³ (-1,73%) so với quý 2 năm 2024, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 3.672.839.235 đồng.

- Ảnh hưởng do xác định chi phí dở dang nước sạch làm giá vốn mua si nước sạch quý 2 năm 2025 giảm 4.249.996.357 đồng so với quý 2 năm 2024.

- Giá vốn kết chuyển từ chi phí trực tiếp quý 2 năm 2025 giảm 1.472.392.358 đồng so với quý 2 năm 2024, chủ yếu do:

+ Chi phí tiền lương tạm quyết toán quý 2 năm 2025 giảm 6.814.291.826 so với quý 2 năm 2024.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 2 năm 2025 tăng 1.224.509.935 đồng so với quý 2 năm 2024

+ Chi phí nhân công thuê ngoài sửa bể quý 2 năm 2025 tăng 1.049.906.273 đồng so với quý 2 năm 2024

+ Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ quý 2 năm 2025 tăng 846.656.858 đồng so với quý 2 năm 2024

+ Chi phí gắn đồng hồ nước quý 2 năm 2025 tăng 616.024.164 đồng so với quý 2 năm 2024

+ Chi phí bảo hiểm nhân thọ quý 2 năm 2025 tăng 903.686.700 đồng so với quý 2 năm 2024

b. Giá vốn cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2025 giảm 58.832.899 đồng (-2,7%) so với quý 2 năm 2024.

c. Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2025 tăng 41.401.520 đồng (+2,68%) so với quý 2 năm 2024 do tăng lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

d. Chi phí bán hàng quý 2 năm 2025 tăng 514.539.769 đồng (+5,26%) so với quý 2 năm 2024 chủ yếu do tăng chi phí bảo hiểm nhân thọ và các chi phí bằng tiền khác.

e. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2025 tăng 2.808.220.982 đồng (+14,45%) so với quý 2 năm 2024, chủ yếu do tăng chi phí sửa chữa nhà làm việc, chi phí khấu hao tài sản cố định.

f. Chi phí khác quý 2 năm 2025 tăng 82.405.841 đồng (+10,92%) so với quý 2 năm 2024, chủ yếu do tăng chi phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% được giữ lại.

3. Ảnh hưởng từ các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên làm tổng lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2025 tăng 22.000.051.619 đồng, tăng 3.208.213.240 đồng (+17,07%) so với cùng kỳ năm 2024.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 tăng 644.239.448 đồng (+17%) so với quý 2 năm 2024 do lợi nhuận quý 2 năm 2025 tăng so với quý 2 năm 2024.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 tăng 2.563.973.792 đồng (+17,09%) so với quý 2 năm 2024.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 so với quý 2 năm 2024 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Phan Thị Xuân Đào

Vũ Thị Như Quỳnh

Huỳnh Tuấn Anh



SAIGON WATER CORPORATION
CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY



FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SECOND QUARTER OF 2025

Ho Chi Minh City

BALANCE SHEET
As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Notes	As at 30/06/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	100		262,639,007,462	262,361,252,353
Cash and cash equivalents	110	5	56,115,186,097	5,842,589,426
Cash	111		20,999,199,795	5,842,589,426
Cash equivalents	112		35,115,986,302	-
Short-term investments	120	6	92,583,947,900	138,294,042,200
Held to maturity investments	123		92,583,947,900	138,294,042,200
Current accounts receivable	130		68,911,325,890	58,874,405,104
Short-term trade receivables	131	7	66,418,573,290	62,402,594,805
Short-term advances to suppliers	132	9	7,461,731,508	3,665,165,918
Other short-term receivables	136	8	5,162,784,202	2,668,743,092
Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(10,131,763,110)	(9,862,098,711)
Inventories	140	11	40,006,047,575	49,671,004,422
Inventories	141		40,006,047,575	49,671,004,422
Other current assets	150		5,022,500,000	9,679,211,201
Short-term prepaid expenses	151	12	5,022,500,000	6,832,900,000
Value added tax deductible	152		-	2,846,311,201
NON-CURRENT ASSETS	200		293,556,837,463	307,873,745,192
Long-term receivables	210		331,760,000	331,760,000
Other long-term receivables	216	8	331,760,000	331,760,000
Fixed assets	220		283,114,067,707	287,544,806,799
Tangible fixed assets	221	13	282,134,022,332	285,947,264,674
- Cost	222		1,055,967,070,482	1,036,112,800,192
- Accumulated depreciation	223		(773,833,048,150)	(750,165,535,518)
Intangible fixed assets	227	14	980,045,375	1,597,542,125
- Cost	228		11,005,911,283	11,005,911,283
- Accumulated amortisation	229		(10,025,865,908)	(9,408,369,158)
Long-term assets in progress	240		1,778,882,116	9,469,702,515
Construction in progress	242	15	1,778,882,116	9,469,702,515
Long-term investments	250	6	8,330,000	8,330,000
Investment in other entities	253		8,330,000	8,330,000
Other long-term assets	260		8,323,797,640	10,519,145,878
Long-term prepaid expenses	261	12	473,954,762	198,889,119
Deffered tax assets	262		7,849,842,878	10,320,256,759
TOTAL ASSETS	270		556,195,844,925	570,234,997,545

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Notes	As at 30/06/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
LIABILITIES	300		318,506,268,809	314,574,316,468
Current liabilities	310		235,393,508,349	234,265,049,642
Short-term trade payables	311	16	93,760,801,492	111,366,573,417
Short-term advances from customers	312	17	3,337,889,047	2,810,939,045
Tax and other payables to the State budget	313	18	50,533,436,314	47,414,902,894
Payables to employees	314		14,362,632,529	22,641,690,368
Short-term accrued expenses	315	19	7,319,925,308	19,763,059,859
Short-term other payables	319	20	31,068,961,476	5,327,817,403
Short-term loan and finance lease obligations	320	21	18,729,422,701	18,332,696,313
Bonus and welfare fund	322		16,280,439,482	6,607,370,343
Non-current liabilities	330		83,112,760,460	80,309,266,826
Other long-term liabilities	337	20	4,302,216,788	3,762,216,788
Long-term loans and finance lease obligations	338	21	78,810,543,672	76,547,050,038
OWNERS' EQUITY	400		237,689,576,116	255,660,681,077
Capital	410	23	237,689,576,116	255,660,681,077
Share capital	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Shares with voting rights	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
Investment & development fund	418		70,276,713,402	63,849,723,527
Retained earnings	421		37,412,862,714	61,810,957,550
- Undistributed earnings by the end of prior year	421a		7,871,170,870	7,871,170,870
- Undistributed earnings of this period	421b		29,541,691,844	53,939,786,680
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		556,195,844,925	570,234,997,545

Preparer

Chief Accountant

Ho Chi Minh City, 16 July 2025

Director

PHAN THI XUAN DAO

VU THI NHU QUYNH

HUYNH TUAN ANH



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Items	Code	Notes	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	01	24	330,593,283,436	337,595,773,189	635,914,002,244	664,305,823,448
Deductions	02	25	65,755,627	42,687,020	210,986,790	168,950,554
Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		330,527,527,809	337,553,086,169	635,703,015,454	664,136,872,894
Cost of goods sold and services rendered	11	26	274,522,544,706	288,042,053,511	534,400,237,879	558,801,555,284
Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		56,004,983,103	49,511,032,658	101,302,777,575	105,335,317,610
Finance income	21	27	134,220,885	57,052,802	760,695,899	1,375,565,720
Finance expenses	22	28	1,588,133,817	1,546,732,297	3,155,584,796	3,271,354,334
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,588,133,817	1,546,732,297	3,155,584,796	3,271,354,334
Selling expenses	25	29	10,298,836,685	9,784,296,916	19,424,766,552	18,118,537,017
General and administrative expenses	26	29	22,246,867,381	19,438,646,399	42,475,926,336	39,877,468,410
Operating profit	30		22,005,366,105	18,798,409,848	37,007,195,790	45,443,523,569
Other income	31	30	831,930,588	748,267,764	1,610,404,272	1,419,567,581
Other expenses	32	31	837,245,074	754,839,233	1,604,959,446	1,386,807,031
Other profit	40		(5,314,486)	(6,571,469)	5,444,826	32,760,550
Accounting profit before tax	50		22,000,051,619	18,791,838,379	37,012,640,616	45,476,284,119
Current corporate income tax expense	51	32	1,962,793,243	2,737,925,945	5,000,534,891	8,105,415,093
Deffered tax expense	52		2,470,413,881	1,051,041,731	2,470,413,881	1,051,041,731
Net profit after tax	60		17,566,844,495	15,002,870,703	29,541,691,844	36,319,827,295
Basic earnings per share	70	34	1,351	694	2,272	1,680
Diluted earnings per share	71	35	1,351	694	2,272	1,680

Preparer

PHAN THI XUAN DAO

Chief Accountant

VU THI NHU QUYNH

The accompanying notes are an integral part of these financial statements



CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method)

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Items	Code	Notes	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		37,012,640,616	45,476,284,119
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		27,038,441,001	22,445,197,180
Provisions	03		269,664,399	202,335,608
(Profits)/losses from investing activities	05		(219,432,802)	(1,404,376,572)
Interest expenses	06		3,155,584,796	3,271,354,334
Other adjustments	07		6,426,989,875	-
Operating profit before changes in working	08		73,683,887,885	69,990,794,669
Increase/decrease in receivables	09		(9,257,635,926)	(15,912,360,071)
Increase/decrease in inventories	10		9,664,956,847	10,309,673,378
Increase/decrease in payables (excluding interest, corporate income tax)	11		(13,433,752,634)	(38,266,462,271)
Increase/Decrease in prepaid expenses	12		1,535,334,357	(826,109,994)
Interest paid	14		(3,017,524,471)	(3,259,749,992)
Corporate income tax paid	15		(8,880,493,401)	(11,325,919,640)
Other cash inflows from operating activities	16		3,000,000	-
Other cash outflows from operating activities	17		(11,842,727,666)	(9,075,498,333)
Net cash flows from operating activities	20		38,455,044,991	1,634,367,746
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(38,947,600,033)	(38,429,452,517)
Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	46,806,364
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(92,583,947,900)	(157,624,101,855)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		138,294,042,200	134,560,090,739
Interest and dividends received	27		2,558,057,841	5,980,164,980
Net cash flows from investing activities	30		9,320,552,108	(55,466,492,289)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)
(Applying indirect method)
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Items	Code	Notes	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from financing activities				
Drawdown of borrowings	33		11,557,770,022	3,610,136,007
Repayment of borrowings	34		(8,897,550,000)	(8,122,172,000)
Dividends paid/Profit distributed	36		(163,220,450)	(68,472,865)
Net cash flows from financing activities	40		2,496,999,572	(4,580,508,858)
Net increase/(decrease) in cash for the period	50		50,272,596,671	(58,412,633,401)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5	5,842,589,426	76,984,321,689
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	5	56,115,186,097	18,571,688,288

Ho Chi Minh City, 16 July 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

PHAN THI XUAN DAO

VU THI NHU QUYNH

HUYNH TUAN ANH



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Cho Lon Water Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company that was established through the corporatization of the Cho Lon Water Branch, a subsidiary of Saigon Water Corporation, a One Member Limited Liability Company. The Company operates under Business Registration Certificate number 0304797806 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 16 January 2007, and has undergone four amendments as of 26 April 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under Decision No. 223/2010/QĐ-SGDHCM dated 20 October 2010, by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, with a total of 13,000,000 shares, equivalent to charter capital of 130,000,000,000 VND. On 11 January 2011, the Company officially began trading on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code "CLW".

- **Charter Capital: VND 130,000,000,000**

Number of Shares: 13,000,000

Par Value: VND 10,000 per share

- **Headquarters**

Address: 97 Pham Huu Chi Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City.

Number of employees as of 30 June 2025: 466 (compared to 465 employees as of December 31, 2024).

1.2 BUSINESS LINES

The main business fields of the Company are trade and services.

1.3 PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES

The Company's principal business activities according to the Business Registration Certificate include:

- Construction of other civil engineering works. Details: Construction of water supply works, reinstatement of road surface for specialized water supply works;
- Agent, broker, auction. Details: Good consignment agency;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts. Details: Buying and selling machinery, equipment and materials for the water supply industry;
- Wholesale trade not elsewhere classified. Details: Supply and trading of clean water for consumption and production (in the area assigned by the decision of Saigon Water Corporation);
- Architectural and related engineering classified. Details: Design and construction of urban infrastructure; Project preparation; Design review; Supervision of the construction of water supply and drainage works;
- Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Management of water supply system development; Consulting on construction of water supply - civil - industrial works (excluding construction survey, construction supervision).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. GENERAL INFORMATION (CONT'D)

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services. Consequently, the Company's typical production and business cycle is short-term and highly cyclical, involving frequent and continuous turnover within a month.

1.5 COMPANY OPERATIONS DURING THE YEAR IMPACTING THE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services. Policy factors on water prices, incentive policies of localities and the state change from time to time and have a significant impact on the Company's production and business results.

1.6 COMPANY STRUCTURE

The Company does not have any subsidiaries, joint ventures, associates or other business units.

1.7 STATEMENT ON THE COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures in the Balance Sheet are extracted from the Company's audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024. The comparative figures in the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows are derived from the financial statements of the Company for the period from 1 January 2024 to 30 June 2024.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year.

The financial statements are prepared for the reporting period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

Accounting currency is Viet Nam Dong (VND).

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

3.1 APPLIED ACCOUNTING SYSTEM

The Company applies Vietnamese Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200"); Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 ("Circular 53") of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular No. 200.

3.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Company complies with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System, as well as relevant legal regulations, in preparing and presenting these financial statements from 01/01/2025 to 30/06/2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

The financial statements have been prepared on the accrual basis (except for those related to cash flows). The Company's accounting policies used to prepare the financial statements from 01/01/2025 to 30/06/2025 are applied consistently with those applied in preparing the financial statements from 01/01/2024 to 30/06/2024.

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosure of contingent assets and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the the fiscal year. Actual results could differ from those estimates.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demands deposits with an original maturity of three months or less that are liquidity and readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investment

An investment is classified as held-to-maturity when the Company intends and has the ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include: Term deposits at banks (including treasury bills and promissory notes), bonds and preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, and loans granted with the intent of earning periodic interest income and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of acquisition.

If there is objective evidence that all or part of an investment may not be recoverable, and the impairment amount can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses in the current year and deducted directly from the investment's carrying amount.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS (COND'T)

Investments in other entities

Investments in other entities is the investments in equity instruments but the Corporation does not have right to control, joint-control or significant influence on the investee.

The investment in other entities shall be recorded at cost, including purchase price or capital contribution plus (+) directly-attributable expenses. Dividends and profits of the periods prior to the acquisition of investments are charged to the cost of such investments. Dividends and profits of the periods after acquisition of the investment are recognized in revenue. Dividends received by shares are only monitored in terms of number of added shares, not recorded the value of shares received.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are presented at carrying value, net of any provision for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and independent buyers, including receivables from entrusted export sales made through other entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related sales transactions.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses as follows:

For overdue receivables:

- 30% of the outstanding value for receivables overdue for more than 6 months but less than 1 year.
- 50% of the outstanding value for receivables overdue for 1 year but less than 2 years.
- 70% of the outstanding value for receivables overdue for 2 years but less than 3 years.
- 100% of the outstanding value for receivables overdue for 3 years or more.

For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be recovered: the provision is based on estimated losses.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts that must be immediately made for at the year-end is accounted for in administrative expenses in the period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises purchase price, processing cost and other directly attributable costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is defined as the estimated selling price less all estimated costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The stock-out price of materials is calculated under the weighted average method. Inventories are accounted for under perpetual inventory system.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made for at the year-end is accounted for in cost of goods sold in the period.

4.7 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use. Subsequent expenditures after initial recognition are only capitalized if it is certain that these expenditures will increase the future economic benefits derived from the asset. Any costs that do not meet this criterion are recognized as expenses in the period incurred.

Fixed assets which have been put into use but not finalized will be added up to the cost of fixed assets and depreciated, and then adjusted upon official finalization.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gains or losses arising from the disposal are recognized in profit or loss for the year.

Fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives.

The depreciation rates in use are as follows:

Asset Category	Estimated useful life (Years)
Buildings and structures	50
Machinery and equipment	03 - 07
Vehicles and transmission equipment	03 - 10
Office equipment and management tools	03 - 05

Intangible fixed assets of the Company is Computer software is amortized under the straight line method over a period of 2 to 3 years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.8 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress comprises all assets in the course of investment, acquisition and installation that have been not yet put into use, works in the process of construction but not yet accepted and put into use at the time of reporting date. These assets are recognized at cost, including merchandise cost, service fee payable to contractors, suppliers, related interest expenses and other eligible expenses directly attributable to future asset formation. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

4.9 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include short-term and long-term prepaid expenses, which are actual costs incurred that relate to the operating results of multiple accounting periods.

Short-term prepaid expenses include tools and supplies, life insurance, and other short-term deferred expenses. These expenses are allocated to the Company's Statement of Profit or Loss within a period not exceeding 12 months.

Long-term prepaid expenses include costs of tools and supplies, repair expenses, and other long-term deferred expenses. These costs are allocated to the Company's Statement of Profit or Loss over a period ranging from more than 12 months up to 36 months. Specifically, costs related to water meter installation and periodic water meter replacement are allocated over a period of 1 to 3 years.

4.10 PAYABLES AND ACCRUALS

Payables and accruals are recognized for those payable in the future relating to goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company.
- Accruals reflect those payable to goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid because of not being billed or inadequately supported and other accruals of employees relating to leave salary, other accrued operating expenses.
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale transaction.

4.11 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized as per paid-in capital of owners.

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous period.

Undistributed profit after tax may be distributed to investors based on their ownership percentages after approval by the General Meeting of Shareholders and after the appropriation of funds in accordance with the Company's Charter and the laws of Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. Sales are recognized if they simultaneously meet the following conditions:

Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the goods or products to the buyer;
- The Company no longer retains control over or managerial involvement with the goods as would be the case with ownership;
- The revenue amount can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs associated with the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

** For services such as water connection, installation and replacement of water meters for retail customers:*

Company records revenue at the time the customer pays the fee for the Company to perform the above services, regardless of the time the Company has completed the service.

** For the remaining services, revenue are recorded when they meet the following conditions:*

- Revenue is definitely certain;
- The Company gained or will gain economic benefits from providing services;
- The work completed on the balance sheet date can be identified;
- The costs related to transactions can be identified.

When the outcome of a transaction cannot be measured reliably, revenue is recognized by reference to expenses recognized and recoverable.

Finance income

Bank interest is recognized on the accrual basis by reference to the balance of deposits and applicable interest rate for each period. Interest income from investments is recognized when the company has the right to receive the interest income.

Operation cost and cost of goods

Operating expenses is recognized with the prudence principle, recorded for the actual amount incurred, in accordance with revenue generation and estimated in the proper accounting period.

4.13 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Corporate income tax represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period. Taxable income differs from net profits from operating activities which presented in the Income statement because it does not comprise taxed income or expenses or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and does not include non-taxable and non-deductible items. The corporate income tax rate at the end of the accounting period of the Corporation is 20%.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.13 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D)

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.

Other taxes are in accordance with the prevailing regulations in Vietnam.

4.14 SEGMENT REPORTING

A segment is a separately identifiable component of the Company that engages in manufacturing or providing an individual product, service or a group of related products or services that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. Accordingly, The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services.

All activities of the Corporation are implemented in Vietnam. Therefore, there is no geographical difference in all business activities of the Corporation.

Segment reporting includes items directly allocated to a division as well as divisions on a reasonable basis.

4.15 RELATED PARTIES

Parties are considered related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Entities in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold voting rights or have significant influence.

Accordingly, related parties of the Company are Saigon Water Corporation, its subsidiaries, associates, the Board of Directors and the Board of Management of the Company and Shareholders holding a significant number of shares.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	26,302,965	48,731,068
Cash in bank	20,972,896,830	5,793,858,358
Cash equivalents (*)	35,115,986,302	-
Total	56,115,186,097	5,842,589,426

(*) These are term deposits at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with original maturities of 3 months at an interest rate of 4% per annum, and 1 month at an interest rate of 3.7% per annum; and at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development with an original maturity of 1 month at an interest rate of 4% per annum.

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***6. FINANCIAL INVESTMENT**

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost VND	Carrying amount VND	Cost VND	Carrying amount VND
Held to maturity investments				
<i>Short-term</i>	92,583,947,900	92,583,947,900	138,294,042,200	138,294,042,200
Term deposits (*)	92,583,947,900	92,583,947,900	138,294,042,200	138,294,042,200
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	92,583,947,900	92,583,947,900	138,294,042,200	138,294,042,200
<i>Long-term</i>	-	-	-	-
Total	92,583,947,900	92,583,947,900	138,294,042,200	138,294,042,200

(*) These are time deposits at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development with an original term of 6 months and an interest rate ranging from 3.5% to 4.6% per annum.

	As at 30/06/2025			As at 01/01/2025		
	Cost VND	Provision VND	Carrying amount VND	Cost VND	Provision VND	Carrying amount VND
Investment in other entities	8,330,000	-	8,330,000	8,330,000	-	8,330,000
<i>Investment in other entities</i>	8,330,000	-	8,330,000	8,330,000	-	8,330,000
Saigon Bank for Industry and Trade (**)	8,330,000	-	8,330,000	8,330,000	-	8,330,000

(**) This is an equity investment in Saigon Commercial Bank for Industry and Trade, with the number of shares held as of June 30, 2025, totaling 1,035 shares.

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***7. SHORT – TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES**

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Short-term trade receivables	66,418,573,290	(10,104,700,126)	62,402,594,805	(9,835,035,727)
- Saigon Water Corporation	1,653,259,657	-	1,681,465,541	-
- Customers related to supply services	64,765,313,633	(10,104,700,126)	60,721,129,264	(9,835,035,727)
Long-term trade receivables	-	-	-	-
Total	66,418,573,290	(10,104,700,126)	62,402,594,805	(9,835,035,727)
Trade receivables are related party	1,653,259,657	-	1,681,465,541	-
- Saigon Water Corporation	1,653,259,657	-	1,681,465,541	-

8. OTHER RECEIVABLES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Other short-term receivables	5,162,784,202	-	2,668,743,092	-
Advances	-	-	73,200,000	-
Accounts receivable for materials lent	2,974,044,377	-	794,431,150	-
Accrued interest income on term	-	-	1,797,361,942	-
Others receivables	2,188,739,825	-	3,750,000	-
Other long-term receivables	331,760,000	-	331,760,000	-
Long term collateral & deposit	331,760,000	-	331,760,000	-
Total	5,494,544,202	-	3,000,503,092	-

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***9. ADVANCES TO SUPPLIERS**

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Short-term advances to suppliers				
	7,461,731,508	(27,062,984)	3,665,165,918	(27,062,984)
Transviet Travel Co. Ltd	1,122,632,000	-	-	-
Boss Tourist Services Trading Joint Stock Company	846,369,209	-	-	-
Nhan Viet Production and Construction Company Limited	674,635,288	-	571,702,218	-
Hung Dai Viet Infrastructure Construction Company Limited	637,499,340	-	-	-
Hong Dang Construction Trading and Tourism Company Limited	634,629,912	-	-	-
Bach Thinh Design Consulting – Construction – Trading Company Limited	469,862,056	-	65,908,081	-
Duc Loc Construction Consultant Company Limited	327,245,154	-	-	-
Intelli Technology JSC	1,672,903,051	-	1,672,903,051	-
Vinorsoft Technology Joint Stock Company	-	-	312,480,000	-
Nha Vui Architecture Construction Joint Stock Company	-	-	138,070,923	-
Wao Services Company Limited	-	-	133,920,000	-
Other short-term advances to suppliers	1,075,955,498	(27,062,984)	770,181,645	(27,062,984)
Long-term advances to suppliers	-	-	-	-
Total	7,461,731,508	(27,062,984)	3,665,165,918	(27,062,984)
Advances to suppliers are related parties	317,929,443	-	79,100,310	-
Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company	59,661,679	-	-	-
Public Works Traffic Consulting Joint Stock Company	258,267,764	-	79,100,310	-

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***10. BAD DEBT**

	As at 30/06/2025			As at 01/01/2025		
	Cost	Provision	Recoverable amount	Cost	Provision	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term accounts receivable from customers that are overdue or not yet due but are unlikely to be collectible	11,138,278,315	(10,131,763,110)	1,006,515,205	10,744,073,899	(9,862,098,711)	881,975,188
- Customers related to water supply services	11,111,215,331	(10,104,700,126)	1,006,515,205	10,717,010,915	(9,835,035,727)	881,975,188
- Other customers	27,062,984	(27,062,984)	-	27,062,984	(27,062,984)	-
Total	11,138,278,315	(10,131,763,110)	1,006,515,205	10,744,073,899	(9,862,098,711)	881,975,188

11. INVENTORIES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	11,772,055,032	-	22,268,199,576	-
Work-in-progress for water treatment	26,102,625,278	-	25,226,841,581	-
Cost for work in process	2,106,979,265	-	2,106,979,265	-
Instrument & tools	24,388,000	-	68,984,000	-
Total	40,006,047,575	-	49,671,004,422	-

12. PREPAID EXPENSES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Short-term prepaid expenses	5,022,500,000	6,832,900,000
Employee life insurance	5,022,500,000	6,832,900,000
Long-term prepaid expenses	473,954,762	198,889,119
Fees for transmitting invoice data to tax authorities, accounting software maintenance fees	473,954,762	198,889,119
Total	5,496,454,762	7,031,789,119

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***13. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Building & structures	Machinery & equipment	Vehicles & transmission equipment	Office equipment & management tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
As at 01/01/2025	29,216,148,586	13,764,239,414	951,211,989,786	41,920,422,406	1,036,112,800,192
- Acquisitions during the period	-	77,934,000	-	4,870,987,820	4,948,921,820
- Capital construction completed	-	-	17,688,685,510	-	17,688,685,510
- Other increases	-	-	541,263,097	-	541,263,097
- Decrease in original cost based on final settlement	-	-	(29,905,421)	-	(29,905,421)
- Disposals	-	-	(3,121,479,296)	(173,215,420)	(3,294,694,716)
As at 30/06/2025	29,216,148,586	13,842,173,414	966,290,553,676	46,618,194,806	1,055,967,070,482
Accumulated depreciation					
As at 01/01/2025	(5,257,791,636)	(8,545,599,671)	(711,617,459,442)	(24,744,684,769)	(750,165,535,518)
- Depreciation expense for the period	(292,765,242)	(708,212,943)	(21,541,316,578)	(3,878,649,488)	(26,420,944,251)
- Depreciation adjustment	-	-	(541,263,097)	-	(541,263,097)
- Disposals	-	-	3,121,479,296	173,215,420	3,294,694,716
As at 30/06/2025	(5,550,556,878)	(9,253,812,614)	(730,578,559,821)	(28,450,118,837)	(773,833,048,150)
Net book value					
As at 01/01/2025	23,958,356,950	5,218,639,743	239,594,530,344	17,175,737,637	285,947,264,674
As at 30/06/2025	23,665,591,708	4,588,360,800	235,711,993,855	18,168,075,969	282,134,022,332
Original price of fixed assets fully depreciated but still in use:					
As at 01/01/2025	-	6,110,933,853	549,422,017,112	17,183,982,148	572,716,933,113
As at 30/06/2025	-	7,318,591,235	553,477,317,549	17,193,976,728	577,989,885,512

The net book value of tangible fixed assets pledged or mortgaged as security for borrowings as at 30/06/2025 was VND 133,998,395,484 (as at 01/01/2025: VND 127,862,444,140).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software	Total
	VND	VND
Cost		
As at 01/01/2025	11,005,911,283	11,005,911,283
<i>Acquisitions during the period</i>	-	-
As at 30/06/2025	11,005,911,283	11,005,911,283
Accumulated amortisation		
As at 01/01/2025	(9,408,369,158)	(9,408,369,158)
<i>Amortisation for the period</i>	(617,496,750)	(617,496,750)
As at 30/06/2025	(10,025,865,908)	(10,025,865,908)
Net book value		
As at 01/01/2025	1,597,542,125	1,597,542,125
As at 30/06/2025	980,045,375	980,045,375
Original price of fixed assets fully depreciated but still in use:		
As at 01/01/2025	8,410,560,283	8,410,560,283
As at 30/06/2025	8,723,970,283	8,723,970,283

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Pipeline relocation project	737,485,911	57,713,640
Anti-water loss project	-	443,667,661
Pipeline replacement investment project	1,020,445,952	8,896,715,524
Network development project	2,391,361	2,391,361
Major repairs of fixed assets	18,558,892	69,214,329
Total	1,778,882,116	9,469,702,515

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. TRADE PAYABLES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Cost	Ability-to-pay amount	Cost	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade payables	93,760,801,492	93,760,801,492	111,366,573,417	111,366,573,417
- Saigon Water Corporation	91,616,900,429	91,616,900,429	88,986,523,671	88,986,523,671
- Other short-term trade payables	2,143,901,063	2,143,901,063	22,380,049,746	22,380,049,746
Long-term trade payables	-	-	-	-
Trade payables are related	91,616,900,429	91,616,900,429	89,596,975,902	89,596,975,902
- Saigon Water Corporation	91,616,900,429	91,616,900,429	88,986,523,671	88,986,523,671
- Water Mechanical Construction Joint Stock Company	-	-	529,200,000	529,200,000
- Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company	-	-	81,252,231	81,252,231

17. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Short-term advances from customers	3,337,889,047	2,810,939,045
- Temporary collection of branch pipe design costs	46,818,698	41,818,698
- Prepaid customers have not yet settled their bills	3,278,177,364	2,753,649,424
- Other short-term advances from customers	12,892,985	15,470,923
Long-term advances from customers	-	-
Total	3,337,889,047	2,810,939,045
Advances from customers are related parties	-	-

**CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY**

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to

30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. TAX AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	As at 30/06/2025	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	As at 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax payable	742,760,176	2,005,746,201	1,262,986,025	-
Value Added Tax payable on drainage service	3,367,762,906	13,949,273,495	13,399,372,827	2,817,862,238
Corporate Income Tax	4,000,534,891	5,000,534,891	8,880,493,401	7,880,493,401
Personal Income	188,490,912	4,263,903,693	5,380,056,519	1,304,643,738
Non-agricultural land use tax, land	-	1,172,488,950	1,172,488,950	-
Fees, charges, and other	42,233,887,429	172,645,510,953	165,823,527,041	35,411,903,517
Total	50,533,436,314	199,037,458,183	195,918,924,763	47,414,902,894

19. ACCRUED EXPENSES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Short-term	7,319,925,308	19,763,059,859
- Accrual for rental expenses of construction projects completed and accepted but not yet settled	-	11,024,855,632
- Accrual for water meter installation costs in accordance	845,112,016	293,369,380
- Advance payment for tank repair, site clearance for tank	2,722,592,905	1,798,838,500
- Advance payment for repair costs of pipes that have been accepted but not yet settled	-	183,188,802
- Remuneration of the Board of Management and Board	96,000,000	192,000,000
- Interest expense	484,671,977	346,611,652
- Health check-up expenses	514,000,000	-
- Travel and vacation expenses	800,000,000	-
- Accrual for Tet holiday care expenses for staff and	-	3,481,831,158
- 1% retention on drainage and wastewater treatment	1,589,889,000	-
- Accrual for consulting and supervision fees, and repair expenses for office premises	-	1,613,370,435
- Other expense	267,659,410	828,994,300
Long-term	-	-
Total	7,319,925,308	19,763,059,859

**CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY**

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to

30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. OTHER PAYABLES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
Short-term	31,068,961,476	5,327,817,403
- Trade union fees	731,453,554	556,112,083
- Short-term deposits received	1,272,501,046	1,451,371,845
- Dividends payable to shareholders	27,505,964,935	1,669,185,385
- Payable to customers for investment in water meter install	1,510,622,167	1,606,300,676
- Other payables	48,419,774	44,847,414
Long-term	4,302,216,788	3,762,216,788
- Deposits payable to customers as water usage guarantee	4,302,216,788	3,762,216,788
Overdue debt not paid	-	-
Total	35,371,178,264	9,090,034,191
Other payables are related parties	53,371,220	53,371,220
- Communications And Public Works Joint Stock	53,371,220	53,371,220

CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS**

	As at 30/06/2025		During the period		As at 01/01/2025	
	Cost	Ability-to-pay amount	Increase	Decrease	Cost	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans and finance lease obligations	18,729,422,701	18,729,422,701	9,294,276,388	8,897,550,000	18,332,696,313	18,332,696,313
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development due date (i)	8,290,622,701	8,290,622,701	4,074,876,388	3,678,150,000	7,893,896,313	7,893,896,313
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon Branch (ii)	10,438,800,000	10,438,800,000	5,219,400,000	5,219,400,000	10,438,800,000	10,438,800,000
Long-term loans and finance lease obligations	78,810,543,672 [✓]	78,810,543,672	11,557,770,022	9,294,276,388	76,547,050,038 [✓]	76,547,050,038
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (i)	29,565,247,565	29,565,247,565	11,557,770,022	4,074,876,388	22,082,353,931	22,082,353,931
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon Branch (ii)	49,245,296,107	49,245,296,107	-	5,219,400,000	54,464,696,107	54,464,696,107
Total	97,539,966,373	97,539,966,373	20,852,046,410	18,191,826,388	94,879,746,351	94,879,746,351

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(i) Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch:

Credit Agreement : No. 6220-LAV-2017.01235/HBTD dated 30 November 2017 and Appendix No. 6220-LAV-201701235-2/PLHD dated 23 December 2019.

- Loan amount : VND 43,800,000,000.
- Loan period : 8 years from the next day of loan disbursement date. The latest loan disbursement period is 31 December, 2021.
- Grace period : Grace period of 1 year from the date of first loan disbursement of the Credit Contract but not more than 18 months from the date of signing the contract.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date of the credit contract is 7.5%/year. The interest rate from the 13th month onwards applies a variable interest rate, adjusted every 6 months or when there is a fluctuation in the loan interest rate on the market according to the regulations of the State Bank of Vietnam and the Bank for Agriculture and Rural Development, equal to the average interest rate of 12-month term residential savings with interest paid later of 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV at the time of adjustment plus 1.5%/year. The interest rate is based on each debt receipt.
- Principal payment period : Pay equally every quarter, the same period as the interest debt, specifically stipulated in each debt receipt.
- Interest payment period : 20th of every quarter (20 January, 20 April, 20 July and 20 October).
- Purpose of loan : Investing in replacing rotten pipes in District 5, District 6, District 8 for 16 projects with approved Economic - Technical Reports.
- Collateral : The assets formed from the loan capital are the water supply pipeline system and related assets sponsored by Agribank - Cho Lon Branch under the Future Asset Mortgage Contract No. 6220-LCL-2017.01008/HTTL dated 16 October, 2017.

Credit Agreement : No. 6220-LAV-202300374 dated 15 August, 2023.

- Loan amount : VND 15,327,000,000.
- Loan period : 108 months from the next day of the first loan disbursement date.
- Grace period : Grace period of 12 months from the date of first loan disbursement of the Credit Contract.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 6 months from the first disbursement date of the credit contract is 8.1%/year. The interest rate from the 7th month onwards applies a variable interest rate, adjusted every 6 months or when there is a fluctuation in the loan interest rate on the market according to the regulations of the State Bank of Vietnam and the Bank for Agriculture and Rural Development, equal to the average of the maximum listed interest rates of 12-month term savings deposits with interest paid at the end of the term of 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV at the time of adjustment plus 1.8%/year. The interest rate is based on each debt receipt.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Principal payment period	: Pay equally every quarter, the same period as the interest debt, specifically stipulated in each debt receipt.
Interest payment period	: 20th of every quarter (20 January, 20 April, 20 July and 20 October).
Purpose of loan	: Investing in replacing rotten pipes in An Lac Ward, Binh Tri Dong A Ward, Tan Tao Ward, Binh Tan Ward for 3 projects that have had Decisions approving the Economic - Technical Report.
Collateral	: The assets formed from the loan capital are the Water supply pipeline system and related assets sponsored by Agribank - Cho Lon Branch under the Future Asset Mortgage Contract No. 6220-LCL-202300255 dated 15 August, 2023.

Credit Agreement : No. 6220-LAV-20240029 dated 08 August 2024.

Loan amount	: VND 27,677,000,000.
Loan period	: 10 years from the next day of the first loan disbursement date.
Grace period	: Grace period of 12 months from the date of first loan disbursement.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 3 months from the first disbursement date of the credit contract is 6.475%/year. The interest rate from the 4th month onwards applies a variable interest rate, adjusted every 3 months or when there is a fluctuation in the loan interest rate on the market according to the regulations of the State Bank of Vietnam and the Bank for Agriculture and Rural Development, equal to the average of the maximum listed interest rates of 12-month term savings deposits with interest paid at the end of the term of 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV at the time of adjustment plus 1.8%/year. The interest rate is based on each debt receipt.
Principal payment period	: Pay equally every quarter, the same period as the interest debt, specifically stipulated in each debt receipt.
Interest payment period	: 20th of every quarter (20 January, 20 April, 20 July and 20 October).
Purpose of loan	: Investing in replacing rotten pipes in District 6, District 8, Binh Tan District for 5 projects with approved Economic - Technical Reports.
Collateral	: The assets formed from the loan capital are investment projects and water pipeline upgrades according the Future Asset Mortgage Contract 6220-LCL-202400182 dated 08 August, 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(ii) Medium and long-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon Branch:

Credit Agreement : No. 0017/TD3.TC/19CD dated 1 October, 2019.

Loan amount	: VND 38,000,000,000, but not exceeding 79.4% of the total investment (excluding VAT) of each business plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.5%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate with a term of 12 months, paid interest later, of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 1.4%/year,
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Investing in the project of replacing rotten pipes in District 5, District 6, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
Purpose of loan	: Đầu tư dự án thay mới ống mủ tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Collateral	: No collateral.

Credit : No. 0002/TD3.TC/20CD dated 8 June, 2020.

Loan amount	: VND 1,339,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 9.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 3.1%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 4, 5, 8, 9, 10, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0197/2020/STN-HDTC dated 8 June, 2020.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0004/TD3.TC/20CD dated 12 August, 2020.

- Loan amount : VND 4,343,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 9.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 3.1%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0295/2020/STN-HDTC dated 12 August, 2020.

Credit Agreement : No. 0006/TD3.TC/20CD dated 21 December, 2020.

- Loan amount : VND 1,310,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City (phase 2) invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0681/2020/STN-HDTC dated 21 December, 2020.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement No. 0009/TD3.TC/21CD dated 12 August, 2021.

Loan amount	: VND 2,651,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0230/2021/STN-HDTC dated 12 August, 2021.

Credit Agreement No. 0015/TD3.TC/21CD dated 19 August, 2021.

Loan amount	: VND 1,838,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City (phase 1) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0232/2021/STN-HDTC dated 19 August, 2021.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0016/TD3.TC/21CD dated 19 August, 2021.

- Loan amount : VND 2,296,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0233/2021/STN-HDTC dated 19 August, 2021.

Credit Agreement : No. 0017/TD3.TC/21CD dated 5 November, 2021.

- Loan amount : VND 2,460,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Hung Hoa A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0251/2021/STN-HDTC dated 5 November, 2021.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0018/TD3.TC/21CD dated 13 December, 2021.

- Loan amount : VND 4,225,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 10, 11, District 6, Ho Chi Minh City, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0280/2021/STN-HDTC dated 13 December, 2021.

Credit Agreement : No. 0020/TD3.TC/21CD dated 20 December, 2021.

- Loan amount : VND 1,131,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in Ward 10, District 6 (phase 1) invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0283/2021/STN-HDTC dated 20 December, 2021.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0021/TD3.TC/21CD dated 24 December, 2021.

- Loan amount : VND 2,369,000,000, but not exceeding 77.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.8%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong A Ward, Binh Hung Hoa A, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0294/2021/STN-HDTC dated 24 December, 2021.

Credit Agreement : No. 0003/TD3.TC/22CD dated 8 March, 2022.

- Loan amount : VND 8,317,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date.
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0032/2022/STN-HDTC dated 8 March, 2022.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0004/TD3.TC/22CD dated 9 March, 2022.

Loan amount	: VND 5,503,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date.
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing rotten pipes in Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District (phase 1) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0033/2022/STN-HDTC dated 9 March, 2022.

Credit Agreement : No. 0005/TD3.TC/22CD dated 24 May, 2022.

Loan amount	: VND 8,973,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
Loan period	: 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
Grace period	: 12 months from the next day of the first disbursement date (12 June, 2020).
Loan interest rate	: The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time
Principal payment period	: According to the schedule established and announced by the Bank.
Interest payment period	: Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
Purpose of loan	: Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 12, District 6 (phase 6) invested by the Company.
Collateral	: No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0080/2022/STN-HDTC dated 24 May, 2022.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0006/TD3.TC/22CD dated 1 July, 2022.

- Loan amount : VND 5,187,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022)
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing the rotten pipes in 2020 in Ward 6, District 8 (phase 2) invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0111/2022/STN-HDTC dated 1 July, 2022.

Credit Agreement : No. 0007/TD3.TC/22CD dated 1 July, 2022.

- Loan amount : VND 6,052,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022).
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac Ward, An Lac A, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0112/2022/STN-HDTC dated 1 July, 2022.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement No. 0009/TD3.TC/22CD dated 27 July, 2022.

- Loan amount : VND 3,440,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022).
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong B, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0125/2022/STN-HDTC dated 27 July, 2022.

Credit Agreement : No. 0010/TD3.TC/22CD dated 9 August, 2022.

- Loan amount : VND 7,795,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022).
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac A Ward, Binh Tri Dong Ward, Binh Tri Dong B Ward, Binh Hung Hoa Ward, Binh Tan District, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0136/2022/STN-HDTC dated 9 August, 2022.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0011/TD3.TC/22CD dated 4 October, 2022.

- Loan amount : VND 5,869,000,000, but not exceeding 79.7% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022).
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing rotten pipes in An Lac Ward, Binh Tan District (phase 1) invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0181/2022/STN-HDTC dated 4 October, 2022.

Credit Agreement : No. 0008/TD3.TC/22CD dated 30 June, 2022.

- Loan amount : VND 6,376,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.
- Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.
- Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (12 June, 2020).
- Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 8.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 2.5%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.
- Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.
- Interest payment period : Within 06 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.
- Purpose of loan : Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 1, 7, 10, 13, 14, District 6, invested by the Company.
- Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 0021/2023/STN-HDTC dated 30 June, 2023.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

Credit Agreement : No. 0002/TD3.TC/24CD dated 8 January, 2024.

Loan amount : VND 3,700,000,000, but not exceeding 77.9% of the total investment (excluding VAT) of the investment plan.

Loan period : 120 months from the day following the first disbursement date. Maximum disbursement period is 24 months from the effective date of the Contract.

Grace period : 12 months from the next day of the first disbursement date (9 March, 2022).

Loan interest rate : The loan interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.2%/year. The interest rate from the 13th month onwards is equal to the average VND savings interest rate for a 12-month term with interest paid later of the 4 banks Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV plus 1.8%/year, the loan interest rate adjustment cycle is 03 months/time.

Principal payment period : According to the schedule established and announced by the Bank.

Interest payment period : Within 07 days calculated from the next day of the interest calculation date which is the last day of the month.

Purpose of loan : Investment in replacing new pipes in 2020 in Wards 2, 3, 5, 6, 7, 13, 14, District 6, invested by the Company.

Collateral : No collateral. Additional security measures are all assets formed from the project and property rights arising under the Property Mortgage Contract No. 001/2024/STN-HDTC dated 8 January, 2024.

Long-term debt repayment schedule	Agribank	VCB	Total
Within 1 year	8,290,622,701	10,438,800,000	18,729,422,701
Year 2	3,842,304,000	10,438,800,000	14,281,104,000
Year 3	3,842,304,000	10,438,800,000	14,281,104,000
Year 4	3,842,304,000	10,438,800,000	14,281,104,000
Year 5	3,842,304,000	8,564,755,215	12,407,059,215
After 5 years	14,196,031,565	9,364,140,892	23,560,172,457
Total	37,855,870,266	59,684,096,107	97,539,966,373
Of which			
Long-term loans fall due for settlement	8,290,622,701	10,438,800,000	18,729,422,701
Remaining long-term debt	29,565,247,565	49,245,296,107	78,810,543,672

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23. OWNERS' EQUITY

23.1. DETAILS OF OWNERS' EQUITY

Owners	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Proportion	Amount (VND)	Proportion	Amount (VND)
Saigon Water Corporation	51.00%	66,304,000,000	51.00%	66,304,000,000
Mr. Le Huy Hung	14.00%	18,200,000,000	14.00%	18,200,000,000
Mr. Ho Le Minh	7.49%	9,735,700,000	7.49%	9,735,700,000
N.T.P Trading Company Limited	11.09%	14,411,400,000	11.09%	14,411,400,000
Other Shareholders	16.42%	21,348,900,000	16.42%	21,348,900,000
Cộng	100%	130,000,000,000	100%	130,000,000,000

23.2. EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS, DIVIDENDS AND PROFIT DISTRIBUTION

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Owner's invested equity		
- Starting capital	130,000,000,000	130,000,000,000
- Arising capital	-	-
- Loss capital	-	-
- Final capital	130,000,000,000	130,000,000,000
Dividends and profit paid	26,000,000,000	20,800,000,000

22.3 SHARE

	As at 30/06/2025 Shares	As at 01/01/2025 Shares
- Number of shares registered for issuance	13,000,000	13,000,000
- Number of shares sold to the public	13,000,000	13,000,000
+ <i>Common shares</i>	13,000,000	13,000,000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-
- Number of shares bought back	-	-
- Number of shares outstanding	13,000,000	13,000,000
+ <i>Common stocks</i>	13,000,000	13,000,000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-
* <i>Share price (VND/Share)</i>	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

23.4 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Owners' equity	Investment & development funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2024	130,000,000,000	63,849,723,527	42,671,713,378	236,521,436,905
- Profit for the year	-	-	53,939,786,680	53,939,786,680
- Profit distribution for the year 2023			(34,800,542,508)	(34,800,542,508)
+ Extract from Company Manager Bonus Fund	-	-	(453,600,000)	(453,600,000)
+ Extract from Employee Welfare Fund	-	-	(6,600,000,000)	(6,600,000,000)
+ From the Dividends for the year 2023	-	-	(6,946,942,508)	(6,946,942,508)
	-	-	(20,800,000,000)	(20,800,000,000)
As at 31/12/2024	130,000,000,000	63,849,723,527	61,810,957,550	255,660,681,077
	Owners' equity	Investment & development funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025	130,000,000,000	63,849,723,527	61,810,957,550	255,660,681,077
- Profit for the year	-	-	29,541,691,844	29,541,691,844
- Profit distribution for the year 2024 (*)	-	6,426,989,875	(53,939,786,680)	(47,512,796,805)
+ From the Development		6,426,989,875	(6,426,989,875)	-
+ Extract from Company Manager Bonus Fund	-	-	(476,280,000)	(476,280,000)
+ From the Bonus Fund	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
+ From the Welfare Fund			(17,036,516,805)	(17,036,516,805)
+ Dividends for the year 2024	-	-	(26,000,000,000)	(26,000,000,000)
As at 30/06/2025	130,000,000,000	70,276,713,402	37,412,862,714	237,689,576,116

(*) The Company carried out the 2024 profit distribution in accordance with Resolution No. 04/NQ-CNCL dated 28 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. REVENUES FROM SALES AND SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Revenue	635,914,002,244	664,305,823,448
- Revenue from clean water supply	622,631,698,585	654,233,112,032
- Revenue from providing other services	13,282,303,659	10,072,711,416
Revenue with related party	2,449,459,172	2,501,692,284
- Saigon Water Corporation	2,449,459,172	2,501,692,284

25. REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Deduction of revenue from clean water supply	93,279,350	19,073,590
Deduction from revenue from providing other services	117,707,440	149,876,964
Total	210,986,790	168,950,554

26. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of clean water supply	530,840,927,484	554,847,579,547
Cost of providing other services	3,559,310,395	3,953,975,737
Total	534,400,237,879	558,801,555,284

27. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Term deposit interest	726,185,879	1,326,854,455
Interest on demand deposits	34,510,020	48,711,265
Total	760,695,899	1,375,565,720

28. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest expense	3,155,584,796	3,271,354,334
Total	3,155,584,796	3,271,354,334

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Selling expenses	19,424,766,552	18,118,537,017
- Payroll expenses	14,815,742,183	14,281,920,528
- Costs of tools, supplies	416,872,545	299,264,420
- Depreciation cost of fixed assets	1,940,569,320	1,761,891,412
- Other cash expenses	2,251,582,504	1,775,460,657
General and administrative expenses	42,475,926,336	39,877,468,410
- Expenses of administrative staffs	17,650,367,960	16,323,411,200
- Expenses of office requisites	1,371,869,907	1,550,385,918
- Depreciation expenses of fixed assets	4,788,911,480	2,777,511,182
- Tax, duties, fees	124,217,936	112,532,078
- Land rental costs	1,172,488,950	1,136,599,200
- Provisions	269,664,399	202,335,608
- Other cash expenses	17,098,405,704	17,774,693,224

30. OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Sewerage and wastewater treatment service fees are retained	1,589,889,000	1,369,691,778
Debt settlement	-	(3,675,630)
Survey of water supply and drainage pipelines	7,492,000	9,350,000
Income from disposal of fixed assets	-	28,810,852
Income from selling bidding documents	-	6,300,000
Other income	13,023,272	9,090,581
Total	1,610,404,272	1,419,567,581

31. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Expenses related to penalties for late payment of land	-	(20,408,149)
Auction costs, bidding documents	15,000,000	7,500,000
Drainage and wastewater treatment service fees are retained	1,589,889,000	1,369,691,778
Other expenses	70,446	30,023,402
Total	1,604,959,446	1,386,807,031

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

32. CURRENT BUSINESS INCOME TAX CHARGE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Profit before tax	37,012,640,616	45,476,284,119
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine taxable income	(12,009,966,161)	(4,949,208,654)
<i>Adjustments increase</i>	<i>342,103,245</i>	<i>306,000,000</i>
Expenses The Board of Management does not directly participate in management	306,000,000	306,000,000
Other expenses	36,103,245	-
<i>Reduced adjustments</i>	<i>(12,352,069,406)</i>	<i>(5,255,208,654)</i>
Temporary difference on prepaid expenses	(12,352,069,406)	(5,255,208,654)
Total CIT	25,002,674,455	40,527,075,465
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expenses	5,000,534,891	8,105,415,093

33. DEFERRED TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	(4,106,139,997)	(4,508,027,563)
Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred tax assets	6,576,553,878	5,559,069,294
Deferred tax expenses	2,470,413,881	1,051,041,731

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	29,541,691,844	36,319,827,295
Deduction to reward and welfare fund (VND) (*)	-	(14,485,431,120)
Weighted average number of shares outstanding during the year (Share)	13,000,000	13,000,000
Earnings per share (VND/Share)	2,272	1,680

(*) The Company made appropriations to the bonus and welfare fund for the year 2024 based on Resolution No. 04/NQ-CNCL dated 28 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. Accordingly, the Company adjusted the bonus and welfare fund appropriation figures for the period from January 1, 2024 to 30 June 2024 based on the ratio of profit generated in the first six months to the estimated annual profit, for the purpose of calculating basic earnings per share.

In addition, as the Company has not yet determined the appropriation rate for the bonus and welfare fund for the year 2025, the profit used to calculate basic earnings per share for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025 has not been adjusted for any potential appropriations to the bonus and welfare fund. Therefore, the basic earnings per share for the first six months of 2025 is provisional.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

35. DECREASED EARNINGS PER SHARE

Since the company does not have any potential common stock that could dilute earnings, the diluted earnings per share is calculated based on the basic earnings per share

36. PRODUCTION COST BY ELEMENT

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Clean water costs	402,901,345,196	424,233,299,815
Raw materials and supplies expenses	3,889,632,551	4,577,873,074
Employees cost	88,227,654,143	88,368,432,448
Depreciation expenses of fixed assets	27,038,441,001	22,445,197,180
Operating lease costs	17,584,207,584	19,102,559,278
Tax, duties, fees	124,217,936	112,532,078
Provision	269,664,399	202,335,608
Other cash expenses	56,265,767,957	57,755,331,230
Total	596,300,930,767	616,797,560,711

37. DEPARTMENTAL REPORT

From 01/01/2025 to 30/06/2025	Provide clean water	Other services	Total
	VND	VND	VND
Gross profit from sale of goods and rendering of services	622,538,419,235	13,164,596,219	635,703,015,454
Cost of parts	(530,840,927,484)	(3,559,310,395)	(534,400,237,879)
Business results by division	91,697,491,751	9,605,285,824	101,302,777,575
Selling, general and administrative expenses	(60,618,808,726)	(1,281,884,162)	(61,900,692,888)
Operating profit	31,078,683,025	8,323,401,662	39,402,084,687
Finance income	-	760,695,899	760,695,899
Finance expenses	(3,155,584,796)	-	(3,155,584,796)
Other income	-	1,610,404,272	1,610,404,272
Other expenses	-	(1,604,959,446)	(1,604,959,446)
Accounting profit before tax	27,923,098,229	9,089,542,387	37,012,640,616
Current corporate income tax expense	(3,182,626,414)	(1,817,908,477)	(5,000,534,891)
Net profit after tax	22,270,057,934	7,271,633,910	29,541,691,844
Total Assets			556,195,844,925
Total Liabilities			318,506,268,809

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

37. DEPARTMENTAL REPORT (CONT'D)

From 01/01/2024 to 30/06/2024	Provide clean water	Other services	Total
	VND	VND	VND
Gross profit from sale of goods and rendering of services	654,214,038,442	9,922,834,452	664,136,872,894
Cost of parts	(554,847,579,547)	(3,953,975,737)	(558,801,555,284)
Business results by division	99,366,458,895	5,968,858,715	105,335,317,610
Selling, general and administrative expenses	(57,129,490,128)	(866,515,299)	(57,996,005,427)
Operating profit	42,236,968,767	5,102,343,416	47,339,312,183
Finance income	-	1,375,565,720	1,375,565,720
Finance expenses	(3,271,354,334)	-	(3,271,354,334)
Other income	-	1,419,567,581	1,419,567,581
Other expenses	-	(1,386,807,031)	(1,386,807,031)
Accounting profit before tax	38,965,614,433	6,510,669,686	45,476,284,119
Current corporate income tax expense	(6,803,281,156)	(1,302,133,937)	(8,105,415,093)
Net profit after tax	31,111,291,546	5,208,535,749	36,319,827,295
Total Assets (*)			559,522,000,963
Total Liabilities (*)			321,481,279,271

(*) Pursuant to Audit Result Notification No. 21/TB-KV IV dated 11 November 2024 at Cho Lon Water Supply Joint Stock Company, the Company made retrospective adjustments to the 2023 financial statements, which affected the opening balances of the 2024 financial statements. Accordingly, the figures as at 30 June 2024 have been restated as follows:

Items	As at 30/06/2024	Adjustment amount	As at 30/06/2024
	Reported amount	ase (+) Decrease (-)	Re-presented
Total Assets	551,984,664,835	7,537,336,128	559,522,000,963
Total Liabilities	321,815,114,013	(333,834,742)	321,481,279,271

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. OTHER INFORMATION

38.1. INFORMATION TO RELATED PARTIES

Relationship with related parties

Related parties	Relationship
- Saigon Water Corporation	Parent company
- Public Works Traffic Consulting Joint Stock Company	Group companies
- Communications And Public Works Joint Stock Company	Group companies
- Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company	Group companies
- Nha Be Water Supply Joint Stock Company	Group companies
- Water Mechanical Construction Joint Stock Company	Group companies
- N.T.P Trading Company Limited	Shareholder

Transactions with related parties

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
1. Saigon Water Corporation		
- Fixed Assets for rent Binh Chanh District	2,449,459,172	2,501,692,284
- Other service purchases	-	32,513,740
- Lease of fixed assets	17,584,207,584	19,102,559,278
- Buy clean water	406,173,498,718	417,284,810,337
- Collect service fees	2,673,621,790	5,453,689,182
- Pay for goods and services	442,842,741,086	494,138,801,082
2. Public Works Traffic Consulting Joint Stock Company		
- Construction costs payable	177,618,917	854,589,580
- Pay for goods and services	370,995,884	718,836,194
3. Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company		
- Construction expenses payable	63,930,600	-
- Pay for goods and services	209,958,958	-
4. Nha Be Water Supply Joint Stock Company		
- Buy goods	-	35,927,267
- Pay for goods	-	38,801,447
5. N.T.P Trading Company Limited		
- Service purchases	-	1,000,000
- Materials purchase	1,841,890,920	743,542,440
- Payments for materials and services	2,026,080,012	2,474,234,431
6. Water Mechanical Construction Joint Stock Company		
- Service purchases	-	2,450,000,000
- Payments for goods and services purchased	529,200,000	2,646,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.1 INFORMATION TO RELATED PARTIES (CONT'D)

Ending balances with related parties

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	VND	VND
1. Saigon Water Corporation		
- Trade accounts receivable	1,653,259,657	1,681,465,541
- Trade accounts payable	91,616,900,429	88,986,523,671
2. Public Works Traffic Consulting Joint Stock Company		
- Advanced payments to suppliers	258,267,764	79,100,310
3. Communications And Public Works Joint Stock Company		
- Deposits received	53,371,220	53,371,220
4. Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company		
- Advanced payments to suppliers	59,661,679	-
- Trade payables to suppliers	-	81,252,231
5. Water Mechanical Construction Joint Stock Company		
- Trade accounts payable	-	529,200,000

Key Management Members' Income

Name	Title		From 01/01/2025	From 01/01/2024
			to 30/06/2025	to 30/06/2024
			VND	VND
Mr. Hua Trong Nghi	Chairman of the Board of Management	Resigned	178,885,752	238,911,756
Mr. Le Huu Quang	Chairman of the Board of Management	Appointed on 28 April 2025	85,951,590	-
Mr. Huynh Tuan Anh	Director/Member of the Board of Management		297,842,619	276,629,809
Mr. Nguyen Anh Kiet	Deputy Director		230,989,336	211,975,897
Ms. Ho Kim Phuong	Deputy Director		230,989,336	211,975,897
Mr. Bui Minh Ngoc	Deputy Director		230,989,336	201,881,806
Mr. Hoang Thanh Binh	Chief Supervisor		230,989,336	211,975,896

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.1 INFORMATION TO RELATED PARTIES (CONT'D)

Key Management Members' Income

Name	Title		From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Ms. Vu Thi Nhu Quynh	Chief Accountant		218,562,695	200,648,939
Mr. Le Trong Thuan	Member of the Board of Management	Resigned	28,000,000	42,000,000
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the Board of Management	Appointed on 28 April 2025	14,000,000	-
Mr. Dang Duc Hien	Member of the Board of Management		42,000,000	42,000,000
Mr. Ho Le Minh	Member of the Board of Management		42,000,000	42,000,000
Mr. Le Huy Hung	Member of the Board of Management		42,000,000	42,000,000
Mr. Nguyen Thanh Phong	Member of the Board of Management		42,000,000	42,000,000
Ms. Nguyen Thi Bao Chau	Member of the Board Of Supervisor	Resigned	16,000,000	24,000,000
Ms. Nguyen Thi Nhu Hoa	Member of the Board Of Supervisor	Appointed on 28 April 2025	8,000,000	-
Ms. Truong Thi Thanh Nhung	Member of the Board Of Supervisor		24,000,000	24,000,000
Ms. Le Thi Kim Xuyen	Member of the Board Of Supervisor		24,000,000	24,000,000
Mr. Nguyen Ngoc Luong	Member of the Board Of Supervisor		24,000,000	24,000,000
Total			2,011,200,000	1,860,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. OTHER INFORMATION (CONT'D)

38.2 LEASE AGREEMENT

The Company leases land from the People's Committee of Ho Chi Minh City as an office under land lease contract No. 341/HD-TNMT-QHSDD dated 15 January, 2013. Specific information is as follows:

- The leased land area is 1,543.5m² including 19.5m² of road boundary and 1,524m² of land plot number 4, map sheet number 22, Cho Lon Ward, at number 97 Pham Huu Chi, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City.

- Land lease term:

+ Land area of 19.5m²: short-term annual lease until the State implements the planning. Cho Lon Water Supply Joint Stock Company is not allowed to invest in construction. When the State implements the planning, the Company must comply with the clearance according to regulations;

+ Area not violating road boundary 1,524m²: from 16 January 2007 to 1 January 2046.

- Land rental payment method: Annual land rental payment.

38.3 CONTINGENT LIABILITIES

No contingent liabilities arising from events have occurred that could affect the information presented in the financial statements over which the Company has no control or has not been recorded.

38.4 EVENTS OCCURRING AFTER THE BALANCE SHEET DATE

No events have arisen that may affect the information presented in the financial statements nor have or may significantly impact the Company's operations.

38.5 INFORMATION ON GOING CONCERN

No event of any kind casts great doubt on its ability to continue operations and the Company does not intend to, nor be forced to, cease operations, or significantly scale back its operations.

39. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the Balance Sheet are based on the audited financial statements of the Company for the financial year ended December 31, 2024. The comparative figures presented in the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows are based on the reviewed financial statements of the Company for the period from January 1, 2024 to June 30, 2024.

Certain comparative figures have been reclassified as disclosed in Notes 34, 35, and 37 to the Financial Statements, as detailed below:

Items on the Statement of Profit and Loss	Code	From 01/01/2024 to 30/06/2024 (Reviewed)	Impact of retrospective adjustment	From 01/01/2024 to 30/06/2024 (After adjustment)
Basic earnings per share	70	2,794	(1,114)	1,680
Diluted earnings per share	71	2,794	(1,114)	1,680

Preparer

Chief Accountant

Director

Phan Thi Xuan Dao

Vu Thi Nhu Quynh

Huynh Tuan Anh

SAIGON WATER CORPORATION
CHO LON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

EXPLANATION OF FINANCIAL INDICATORS
THE SECOND QUARTER OF 2025

According to the Income Statement for Q2 2025 of Cho Lon Water Supply Joint Stock Company, the following indicators with increasing or decreasing change rates impacted the Q2 2025 profit:

No	Items	Q2 2025	Q2 2024	Uneven	Proportion
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1. Total Revenue		331,493,679,282	338,358,406,735	(6,864,727,453)	97.97%
a. Water Revenue		320,106,349,262	333,606,672,248	(13,500,322,986)	95.95%
b. Revenue from service provision includes:		10,421,178,547	3,946,413,921	6,474,764,626	264.07%
Revenue from water meter services		2,524,447,316	2,695,567,779	(171,120,463)	93.65%
Revenue from leasing of operating assets		1,224,729,587	1,250,846,142	(26,116,555)	97.91%
Turnover from material transfer		6,672,001,644	-	6,672,001,644	
c. Financial income		134,220,885	57,052,802	77,168,083	235.26%
d. Other income		831,930,588	748,267,764	83,662,824	111.18%
2. Total cost		309,493,627,663	319,566,568,356	(10,072,940,693)	96.85%
a. Cost of clean water sold		272,405,020,322	285,865,696,228	(13,460,675,906)	95.29%
b. The cost of service provision includes:		2,117,524,384	2,176,357,283	(58,832,899)	97.30%
Cost of water meter service provision		1,578,507,262	1,762,238,693	(183,731,431)	89.57%
Depreciation expenses of digital assets intended for lease		386,745,227	414,118,590	(27,373,363)	93.39%
Material transfer costs		152,271,895	-	152,271,895	
c. Financial expenses		1,588,133,817	1,546,732,297	41,401,520	102.68%
d. Selling expenses		10,298,836,685	9,784,296,916	514,539,769	105.26%
e. General and administrative expenses		22,246,867,381	19,438,646,399	2,808,220,982	114.45%
f. Other expenses		837,245,074	754,839,233	82,405,841	110.92%
3. Total profit before CIT		22,000,051,619	18,791,838,379	3,208,213,240	117.07%
a. Water Profit		15,155,624,874	18,518,032,705	(3,362,407,831)	81.84%
b. Profit from service provision		8,303,654,163	1,770,056,638	6,533,597,525	469.12%
c. Profit from financial activities		(1,453,912,932)	(1,489,679,495)	35,766,563	97.60%
d. Other Profits		(5,314,486)	(6,571,469)	1,256,983	80.87%
4. CIT		4,433,207,124	3,788,967,676	644,239,448	117.00%
a. Current CIT expenses		1,962,793,243	2,737,925,945	(775,132,702)	71.69%
b. Deferred CIT expenses		2,470,413,881	1,051,041,731	1,419,372,150	235.04%
5. Total profit after CIT		17,566,844,495	15,002,870,703	2,563,973,792	117.09%

In the second quarter of 2025, the business performance report of Cho Lon Water Supply Joint Stock Company presented the following indicators:

1. Total revenue in Q2/2025 decreased by VND 6,864,727,453 (-2.09%) compared to Q2/2024, including:

- a. Revenue from clean water in Q2/2025 declined by VND 13,500,322,986 (-4.05%) compared to Q2/2024 due to:
- The volume of water sold in Q2/2025 decreased by 899,455 m³ (-4.05%), leading to a revenue reduction of VND 10,593,904,434 compared to Q2/2024.
 - The average selling price in Q2/2025 dropped by VND 85.44/m³ (-0.72%), resulting in a corresponding decrease in revenue of VND 2,393,525,656.

- Revenue from prior year adjustments and recoveries declined by VND 512,892,896 compared to Q2/2024.
- b. Revenue from service provision in Q2/2025 increased by VND 6,474,764,626 (+164.07%) compared to Q2/2024 due to:
 - Revenue from water meter services decreased by VND 171,120,463 (-6.35%) compared to Q2/2024.
 - Revenue from asset leasing activities decreased by VND 26,116,555 (-2.09%) compared to Q2/2024.
 - Revenue from disposal of materials generated VND 6,672,001,644, whereas this item did not exist in Q2/2024.
- c. Financial income in Q2/2025 increased by VND 77,168,083 (+135.26%) compared to Q2/2024.
- d. Other income in Q2/2025 increased by VND 83,662,824 (+11.18%) compared to Q2/2024, mainly due to a 1% increase in retained wastewater treatment fees.

2. Total expenses in Q2/2025 decreased by VND 10,072,940,693 (-3.15%) compared to Q2/2024, including:

- a. Cost of goods sold for clean water in Q2/2025 declined by VND 13,460,675,906 (-4.71%) compared to Q2/2024, mainly due to:
 - Temporary payment for wholesale clean water dropped by VND 7,738,287,191 (-3.64%) compared to Q2/2024, due to:
 - + A decrease in purchased wholesale water volume of 612,312 m³ (-1.94%), reducing costs by VND 4,065,447,956.
 - + A drop in temporary purchase price by VND 116.62/m³ (-1.73%), reducing costs by VND 3,672,839,235.
 - The effect of work-in-progress cost allocation led to a reduction of VND 4,249,996,357 in wholesale water cost compared to Q2/2024.
 - Transferred cost of goods sold from direct costs in Q2/2025 fell by VND 1,472,392,358 compared to Q2/2024, primarily due to:
 - + Provisional payroll expenses for Q2 2025 decreased by 6,814,291,826 VND compared to Q2 2024.
 - + Depreciation expense of fixed assets for Q2 2025 increased by 1,224,509,935 VND compared to Q2 2024.
 - + Outsourced labor costs for tank repair in Q2 2025 increased by 1,049,906,273 VND compared to Q2 2024.
 - + Costs of periodic water meter replacement in Q2 2025 increased by 846,656,858 VND compared to Q2 2024.
 - + Water meter installation costs in Q2 2025 increased by 616,024,164 VND compared to Q2 2024.
 - + Life insurance expenses for Q2 2025 increased by 903,686,700 VND compared to Q2 2024.
- b. Cost of service provision in Q2/2025 declined by VND 58,832,899 (-2.7%) compared to Q2/2024.
- c. Financial expenses in Q2/2025 increased by VND 41,401,520 (+2.68%) compared to Q2/2024, mainly due to increased loan interest related to investment projects.
- d. Selling expenses in Q2/2025 increased by VND 514,539,769 (+5.26%) compared to Q2/2024, mainly due to higher life insurance and other monetary expenses.
- e. General and administrative expenses rose by VND 2,808,220,982 (+14.45%) compared to Q2/2024, due to higher expenses for office repairs, depreciation.
- f. Other expenses increased by VND 82,405,841 (+10.92%) compared to Q2/2024, mainly due to the 1% increase in retained wastewater treatment service fees.

3. Based on the above changes in revenue and expense items, profit before tax in Q2/2025 was VND 22,000,051,619, an increase of VND 3,208,213,240 (+17.07%) compared to the same period in 2024.

4. Corporate income tax in Q2/2025 rose by VND 644,239,448 (+17%) compared to Q2/2024, corresponding to the increase in profit.

5. As a result, net profit after tax in Q2/2025 increased by VND 2,563,973,792 (+17.09%) compared to Q2/2024.

The above are the key reasons impacting the business performance results of the company in Q2/2025 compared to Q2/2024.

Preparer


Phan Thi Xuan Dao

Chief Accountant


Vu Thi Nhu Quynh

Director


Ho Chi Minh City, 16 July 2025
Huyền Tuan Anh